

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010**

*Hà Nội - Tháng 07 năm 2010*

**MỤC LỤC**

	<b><u>Trang</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 28

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 đã được soát xét.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội là doanh nghiệp thành lập từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 0722/1999-QĐ BTM ngày 08 tháng 6 năm 1999 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương).

Tên giao dịch tiếng Anh: Petrolimex HaNoi Transportation and Services Joint Stock Company

Tên viết tắt: PETAJICO Hà Nội

Trụ sở chính của Công ty tại số 49 đường Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Các đơn vị trực thuộc Công ty như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Bắc Ninh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Lào Cai.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: PJC

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Trần Đắc Xuân	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Đức Huân	Ủy viên
	Ông Hoàng Xuân Sự	Ủy viên
	Ông Bùi Văn Thành	Ủy viên
	Ông Phạm Quốc Hùng	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 và tại ngày lập Báo cáo tài chính :

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Bùi Văn Thành	Giám đốc
	Ông Dương Văn Bích	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Hoàn	Phó Giám đốc

**SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì Hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

---

**Bùi Văn Thành**

**Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2010*

Số. 450 /2010/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2009, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo từ trang 04 đến trang 28 của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

### **Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Ý kiến soát xét**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

### **Lưu ý**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.18 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, hai hoạt động chính của Công ty có một phần cung cấp dịch vụ và hàng hóa lẫn cho nhau và được ghi nhận như doanh thu và chi phí của từng bộ phận. Theo đó, doanh thu và chi phí trên Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty tăng lên một khoản là 24.377.661.546 đồng.

---

**Nguyễn Anh Tuấn**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0779/KTV  
Thay mặt và đại diện  
**CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM (CPA VIETNAM)**  
**Thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.**  
Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2010

---

**Phan Thanh Nam**  
**Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1009/KTV

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Mẫu B 01a-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2010	01/01/2010
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>36.185.445.819</b>	<b>35.971.513.573</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>3.268.490.540</b>	<b>2.957.883.466</b>
1. Tiền	111		3.268.490.540	2.957.883.466
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>5.060.626.020</b>	<b>60.578.649</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.240.272.020	240.224.649
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(179.646.000)	(179.646.000)
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>22.694.776.942</b>	<b>24.757.503.076</b>
1. Phải thu khách hàng	131		20.676.709.825	22.515.804.534
2. Trả trước cho người bán	132		111.000.000	194.050.000
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	2.277.533.773	2.418.115.198
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(370.466.656)	(370.466.656)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>4.587.203.288</b>	<b>7.161.847.669</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.4	4.597.014.288	7.171.658.669
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.811.000)	(9.811.000)
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>574.349.029</b>	<b>1.033.700.713</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	23.663.029	12.299.393
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	471.986.071
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	550.686.000	549.415.249
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>57.870.380.509</b>	<b>62.157.675.842</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>50.228.416.770</b>	<b>54.722.836.350</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	49.308.556.362	47.532.544.756
- Nguyên giá	222		113.884.532.554	106.386.672.643
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.575.976.192)	(58.854.127.887)
3. Tài sản cố định vô hình	227		153.076.500	157.513.500
- Nguyên giá	228		177.480.000	177.480.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.403.500)	(19.966.500)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	766.783.908	7.032.778.094
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>7.534.320.526</b>	<b>7.344.228.778</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.9	1.800.000.000	1.609.908.252
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.10	5.734.320.526	5.734.320.526
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>107.643.213</b>	<b>90.610.714</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		19.383.213	6.970.714
3. Tài sản dài hạn khác	268		88.260.000	83.640.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>94.055.826.328</b>	<b>98.129.189.415</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2010	01/01/2010
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> <b>(300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>52.212.736.094</b>	<b>57.374.144.954</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>36.804.159.547</b>	<b>38.197.391.407</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	-	5.350.000.000
2. Phải trả người bán	312		7.136.448.497	7.135.844.996
3. Người mua trả tiền trước	313		395.397.317	346.861.582
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	1.607.853.802	858.083.473
5. Phải trả người lao động	315		6.396.455.517	9.963.467.260
6. Chi phí phải trả	316	5.13	13.664.888.584	10.860.515.161
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	6.795.140.449	3.796.358.554
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		807.975.381	(113.739.619)
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>15.408.576.547</b>	<b>19.176.753.547</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333		480.000	480.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.15	14.918.050.000	18.854.550.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		490.046.547	321.723.547
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> <b>(400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>41.843.090.234</b>	<b>40.755.044.461</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.16	<b>41.843.090.234</b>	<b>40.755.044.461</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.650.000.000	15.650.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.686.566.099	12.686.566.099
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.973.632.932	3.786.499.331
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.683.845.430	2.023.845.430
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.849.045.773	6.608.133.601
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>94.055.826.328</b>	<b>98.129.189.415</b>

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2010  
 Giám đốc

Vũ Thị Nhâm

Bùi Văn Thành

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	386.201.002.262	206.004.865.353
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		386.201.002.262	206.004.865.353
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	372.247.371.239	194.480.660.420
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>13.953.631.023</b>	<b>11.524.204.933</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	343.864.059	340.563.117
7. Chi phí tài chính	22	5.20	376.757.857	1.162.730.633
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>376.552.153</i>	<i>1.162.730.633</i>
8. Chi phí bán hàng	24		4.788.508.011	4.187.385.297
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.125.881.369	2.143.734.324
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>6.006.347.845</b>	<b>4.370.917.796</b>
11. Thu nhập khác	31	5.21	370.141.946	214.411.802
12. Chi phí khác	32		5.750.760	3.250.250
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>364.391.186</b>	<b>211.161.552</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>6.370.739.031</b>	<b>4.582.079.348</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	1.521.693.258	1.073.840.837
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>4.849.045.773</b>	<b>3.508.238.511</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	3.098	2.242

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2010  
**Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Vũ Thị Nhâm**

**Bùi Văn Thành**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
		VND	VND
1	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.370.739.031	4.582.079.348
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.726.285.305	5.122.535.706
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(713.955.877)	(545.325.022)
- Chi phí lãi vay	06	376.552.153	1.162.730.633
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.759.620.612	10.322.020.665
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.528.821.454	2.142.701.421
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.574.644.381	(2.790.384.468)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.981.313.725	6.363.664.786
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(23.776.135)	609.545.964
- Tiền lãi vay đã trả	13	(376.552.153)	(679.370.633)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.488.759.843)	(832.119.433)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	6.070.000	608.218.881
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(654.355.000)	(1.858.111.301)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>16.307.027.041</b>	<b>13.886.165.882</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.231.865.725)	167.300.747
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	370.091.818	204.761.905
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.000.000.000)	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(190.139.119)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	343.864.059	340.563.117
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(5.708.048.967)</b>	<b>712.625.769</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	240.000.000	5.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9.526.500.000)	(12.405.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.001.871.000)	(2.033.486.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(10.288.371.000)</b>	<b>(9.438.486.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>310.607.074</b>	<b>5.160.305.651</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>2.957.883.466</b>	<b>2.011.921.714</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>3.268.490.540</b>	<b>7.172.227.365</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Thị Nhâm

Bùi Văn Thành

# **CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU B 09A-DN

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội là doanh nghiệp thành lập từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 0722/1999-QĐ BTM ngày 08 tháng 6 năm 1999 của Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055126 ngày 05 tháng 08 năm 1999, thay đổi lần 2 ngày 18 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ 15.650.000.000 đồng.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2010 là: 15.650.000.000 đồng (Mười Lăm tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng chẵn). Tương đương với 1.560.000 cổ phần.

Trong đó

Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	798.150 cổ phiếu bằng 7.980.150.000 đồng tỷ lệ 51 %
Các cổ đông khác	766.850 cổ phiếu bằng 7.668.500.000 đồng tỷ lệ 49 %

Số lao động bình quân: 380 người

#### **1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Kinh doanh vận tải xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu và các sản phẩm khác trong và ngoài nước;
- Tổng đại lý bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại xe xitec, xe bồn chuyên dùng, phụ tùng sãm lốp ô tô;
- Dịch vụ cơ khí sửa chữa và dịch vụ hàng tiêu dùng;
- Mua bán ô tô, máy, thiết bị xăng dầu vật tư, vật liệu xây dựng và các mặt hàng khoáng sản, nông thổ sản, dệt may, giày da;
- Kinh doanh dịch vụ cơ khí, xây lắp các công trình xăng dầu, bảo hành sửa chữa ô tô, xe máy, vật tư xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành trong nước và quốc tế;
- Đầu tư tài chính;
- Đào tạo dạy nghề (lái xe, cơ khí, sửa chữa có động cơ; xây dựng, tin học);
- Tư vấn du học quốc tế;
- Dịch vụ giáo dục tiểu học, phổ thông;
- Đại lý bưu điện;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa.

Hoạt động chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 là : kinh doanh vận tải xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Các thay đổi trong các chính sách kế toán**

Công ty áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các kỳ kế toán trước.

**Tiền và tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, phương pháp tính giá hàng tồn kho đối với xăng và dầu diezen theo phương pháp nhập trước xuất trước, đối với dầu mỡ nhờn theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b><u>6 tháng 2010</u></b> <b><u>(số năm)</u></b>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	03- 05

**Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Thời gian khấu hao là 20 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí xấp xỉ, nhiên liệu và các chi phí khác.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty hoặc quyết định của Hội đồng Quản trị.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Hiện nay, giá bán các mặt hàng xăng dầu trên thị trường được thực hiện theo giá định hướng do Nhà nước qui định thống nhất trên phạm vi cả nước theo từng giai đoạn và có sự điều chỉnh đối với từng vùng, miền. Giá bán mặt hàng xăng dầu do Bộ Tài chính qui định cho từng giai đoạn dựa trên sự biến động của giá xăng dầu nhập khẩu.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một Cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là Tổng Công ty Xăng Dầu và các Công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU B 09A-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	1.062.818.520	306.170.145
Tiền gửi ngân hàng	2.205.672.020	2.651.713.321
Tiền đang chuyển	-	
<b>Tổng</b>	<b>3.268.490.540</b>	<b>2.957.883.466</b>

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<b>30/06/2010</b>		<b>31/12/2009</b>	
	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>Giá trị VND</b>	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>Giá trị VND</b>
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		240.272.020		240.272.020
<i>Cổ phiếu Công ty Cổ phần sữa Hà Nội</i>	<i>1.400</i>	<i>46.310.000</i>	<i>1.400</i>	<i>46.310.000</i>
<i>Cổ phiếu Công ty Cổ phần bảo hiểm PIICO</i>	<i>4.199</i>	<i>193.962.020</i>	<i>4.199</i>	<i>193.962.020</i>
Đầu tư ngắn hạn khác		5.000.000.000		5.000.000.000
<i>Gửi tiết kiệm Ngân hàng PG Bank</i>		<i>5.000.000.000</i>		<i>5.000.000.000</i>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(179.646.000)		(179.646.000)
<b>Tổng</b>		<b>5.060.626.020</b>		<b>5.060.626.020</b>

**5.3 Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia	-	8.550.514
Kinh phí công đoàn	206.117.253	128.994.325
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế 6% và nghỉ dưỡng sức	67.525.853	5.333.677
Phải thu về giải quyết tai nạn giao thông	1.696.986.237	1.212.414.953
Phải thu bảo hiểm xe ô tô	35.548.248	494.461.169
Các khoản phải thu khác	271.356.182	568.360.560
<b>Tổng</b>	<b>2.277.533.773</b>	<b>2.418.115.198</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU B 09A-DN

**5.4 Hàng tồn kho**

	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	1.430.133.041	1.733.179.145
Công cụ, dụng cụ	44.692.500	40.747.500
Hàng hoá	3.122.188.747	5.397.732.024
<b>Tổng</b>	<b>4.597.014.288</b>	<b>7.171.658.669</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.811.000	9.811.000
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>4.587.203.288</b>	<b>7.161.847.669</b>

**5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/6/2010</b>
	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	12.299.393
Tăng trong kỳ	719.304.912
Giảm trong kỳ	707.941.276
<i>Phân bổ vào chi phí</i>	<i>707.941.276</i>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>23.663.029</b>

**5.6 Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	550.686.000	549.415.249
<b>Tổng</b>	<b>550.686.000</b>	<b>549.415.249</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU B 09A-DN

**5.7 Tài sản cố định hữu hình***Đơn vị: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2010	14.186.532.450	1.612.993.763	89.985.389.965	601.756.465	106.386.672.643
Tăng trong năm	-	-	7.457.139.911	40.720.000	7.497.859.911
Mua trong năm			7.457.139.911	40.720.000	7.497.859.911
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2010	14.186.532.450	1.612.993.763	97.442.529.876	642.476.465	113.884.532.554
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2010	3.946.209.354	576.273.200	53.932.933.387	398.711.946	58.854.127.887
Tăng trong năm	467.031.655	109.577.427	5.095.852.286	49.386.937	5.721.848.305
Khấu hao trong năm	467.031.655	109.577.427	5.095.852.286	49.386.937	5.721.848.305
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2010	4.413.241.009	685.850.627	59.028.785.673	448.098.883	64.575.976.192
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2010	10.240.323.096	1.036.720.563	36.052.456.578	203.044.519	47.532.544.756
Tại 30/06/2010	9.773.291.441	927.143.136	38.413.744.203	194.377.582	49.308.556.362

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 42.711.045.365 đồng .

**5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

**Kỳ hoạt động  
từ 01/01/2010  
đến 30/6/2010  
VND**

Số dư đầu kỳ	7.032.778.094
Tăng trong kỳ	4.255.491.835
Giảm trong kỳ	10.521.486.021
<i>Kết chuyển tài sản cố định</i>	7.497.859.911
<i>Kết chuyển vào chi phí</i>	3.023.626.110
Số dư cuối kỳ	<b>766.783.908</b>

**Chi tiết theo công trình**

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
<b>Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Mua sắm tài sản cố định	-	6.972.538.095
Cửa hàng Vạn Hòa - Lào Cai	722.136.726	53.829.999
Chi nhánh xăng dầu Sơn Lâm - Bắc Ninh	44.647.182	6.410.000
	<b>766.783.908</b>	<b>7.032.778.094</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU B 09A-DN

**5.9 Đầu tư tài chính dài hạn**

	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.800.000.000	1.609.908.252
<b>Tổng</b>	<b>1.800.000.000</b>	<b>1.609.908.252</b>

**Thông tin về liên doanh liên kết**

<b>Công ty</b>	<b>Ngành nghề</b>	<b>% sở hữu vốn</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Việt Nam	Kinh doanh thương mại và Dịch vụ sửa chữa Ô tô	40%	1.800.000.000	1.609.908.252
			<b>1.800.000.000</b>	<b>1.609.908.252</b>

**5.10 Đầu tư tài chính dài hạn khác**

	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Taxi Sài Gòn Petrolimex	5.734.320.526	5.734.320.526
<b>Tổng</b>	<b>5.734.320.526</b>	<b>5.734.320.526</b>

Khoản góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Taxi Sài Gòn để kinh doanh vận chuyển hành khách, kinh doanh nhà, đại lý xăng dầu, môi giới bất động sản với tỷ lệ vốn góp là 6,51%.

**5.11 Vay ngắn hạn**

	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng TMCP ACB	-	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ sửa chữa ô tô Việt Nam	-	2.350.000.000
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>5.350.000.000</b>

**5.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	764.018.932	83.922.013
Thuế thu nhập doanh nghiệp	783.641.060	750.707.645
Thuế thu nhập cá nhân	60.193.810	23.453.815
<b>Tổng</b>	<b>1.607.853.802</b>	<b>858.083.473</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU B 09A-DN

**5.13 Chi phí phải trả**

	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.056.537.000	1.397.537.000
Chi phí sắm lớp	7.884.761.737	7.300.715.068
Chi phí nhiên liệu	1.754.343.339	314.750.364
Chi phí khác	1.969.246.508	1.847.512.729
<b>Tổng</b>	<b>13.664.888.584</b>	<b>10.860.515.161</b>

**5.14 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đoàn phí công đoàn	550.070.875	393.733.325
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.245.069.574	3.402.625.229
<i>Cước vận chuyển thuê ngoài</i>	<i>4.060.000.000</i>	<i>2.482.000.000</i>
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>1.276.499.000</i>	<i>87.370.000</i>
<i>Bội thường vật chất</i>	<i>362.591.235</i>	<i>448.418.235</i>
<i>Sửa chữa nhà 2 tầng</i>	<i>130.000.000</i>	<i>130.000.000</i>
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>415.979.339</i>	<i>254.836.994</i>
<b>Tổng</b>	<b>6.795.140.449</b>	<b>3.796.358.554</b>

**5.15 Vay và nợ dài hạn**

	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>9.488.050.000</b>	<b>13.594.550.000</b>
Ngân hàng Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex	5.407.500.000	8.968.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ACB	4.080.550.000	4.626.550.000
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>5.430.000.000</b>	<b>5.260.000.000</b>
Tiền thế chấp người lao động	4.270.000.000	4.220.000.000
Tiền thế chấp nhận xe ô tô sitec	1.160.000.000	1.040.000.000
<b>Tổng</b>	<b>14.918.050.000</b>	<b>18.854.550.000</b>

Khoản vay của Ngân hàng Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng HĐTĐ/TH-PN/PGB ngày 30/12/2009 và Hợp đồng tín dụng số 113/HĐTĐ/TH-PN/PGB09 ngày 31/12/2009. Tổng số tiền vay hai hợp đồng là 8.968.000.000 đồng, mục đích vay để đầu tư tài sản cố định, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu, lãi suất vay 12%/năm áp dụng cho 3 tháng đầu tiên. Tiền vay trả nợ 3 tháng một lần, mỗi lần trả cho một hợp đồng là 185.000.000 đồng.

Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần ACB theo Hợp đồng tín dụng số/THL.10290709/04TDDN ngày 01/09/2009 và Hợp đồng tín dụng số THL>DN.01041109/TH01 ngày 18/11/2009. Tổng số tiền vay của hai hợp đồng là 4.853.000.000 đồng, mục đích vay để đầu tư tài sản cố định, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu, lãi suất áp dụng cụ thể cho từng lần vay. Tiền vay trả nợ 3 tháng một lần, mỗi lần trả được quy định theo từng kỳ khác nhau.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**  
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU B 09A-DN

**5.16 Vốn chủ sở hữu**

**a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Nguồn vốn tự bổ sung</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Tổng</u>
<b>Số dư tại 01/01/2009</b>	<b>15.650.000.000</b>	<b>12.686.566.099</b>	<b>1.860.468.732</b>	<b>1.446.008.697</b>	<b>5.778.367.332</b>	<b>37.421.410.860</b>
<b>Tăng trong năm</b>	-	-	<b>1.926.030.599</b>	<b>577.836.733</b>	<b>6.608.133.601</b>	<b>9.112.000.933</b>
Phân phối lợi nhuận năm 2008	-	-	1.926.030.599	577.836.733	-	2.503.867.332
Lợi nhuận năm 2009	-	-	-	-	6.608.133.601	6.608.133.601
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	<b>5.778.367.332</b>	<b>5.778.367.332</b>
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	3.743.867.332	3.743.867.332
Chia cổ tức	-	-	-	-	2.034.500.000	2.034.500.000
<b>Số dư tại 31/12/2009</b>	<b>15.650.000.000</b>	<b>12.686.566.099</b>	<b>3.786.499.331</b>	<b>2.023.845.430</b>	<b>6.608.133.601</b>	<b>40.755.044.461</b>
<b>Số dư tại 01/01/2010</b>	<b>15.650.000.000</b>	<b>12.686.566.099</b>	<b>3.786.499.331</b>	<b>2.023.845.430</b>	<b>6.608.133.601</b>	<b>40.755.044.461</b>
<b>Tăng trong năm</b>	-	-	<b>2.187.133.601</b>	<b>660.000.000</b>	<b>4.849.045.773</b>	<b>7.696.179.374</b>
Phân phối lợi nhuận năm 2009	-	-	2.187.133.601	660.000.000	-	2.847.133.601
Lợi nhuận năm 2010	-	-	-	-	4.849.045.773	4.849.045.773
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	<b>6.608.133.601</b>	<b>6.608.133.601</b>
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	4.167.133.601	4.167.133.601
Chia cổ tức	-	-	-	-	2.191.000.000	2.191.000.000
Chi thường Ban điều hành	-	-	-	-	250.000.000	250.000.000
<b>Số dư tại 30/06/2010</b>	<b>15.650.000.000</b>	<b>12.686.566.099</b>	<b>5.973.632.932</b>	<b>2.683.845.430</b>	<b>4.849.045.773</b>	<b>41.843.090.234</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU B 09A-DN

**5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	7.981.500.000	7.981.500.000
Cổ đông khác	7.668.500.000	7.668.500.000
<b>Tổng</b>	<b>15.650.000.000</b>	<b>15.650.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Kỳ hoạt động</b>	<b>Kỳ hoạt động</b>
	<b>từ 01/01/2010</b>	<b>từ 01/01/2009</b>
	<b>đến 30/06/2010</b>	<b>đến 30/06/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	15.650.000.000	15.650.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	15.650.000.000	15.650.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>2.191.000.000</b>	<b>2.034.500.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	<b>Kỳ hoạt động</b>	<b>Kỳ hoạt động</b>
	<b>từ 01/01/2010</b>	<b>từ 01/01/2009</b>
	<b>đến 30/06/2010</b>	<b>đến 30/06/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
<b>Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm</b>	<b>1.565.000</b>	<b>1.565.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>1.565.000</b>	<b>1.565.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán</b>	<b>1.565.000</b>	<b>1.565.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	1.565.000	1.565.000
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>1.565.000</b>	<b>1.565.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	1.565.000	1.565.000
Mệnh giá một cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU B 09A-DN

**5.17 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/6/2009 VND
Doanh thu bán xăng dầu	302.873.071.537	151.641.473.100
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	2.481.593.906	1.972.773.036
Doanh thu bán gas và các phụ kiện	165.662.886	221.372.841
Doanh thu bán hàng hóa khác	371.366.317	707.038.595
Doanh thu cung cấp dịch vụ	80.309.307.616	51.462.207.781
<b>Tổng (*)</b>	<b>386.201.002.262</b>	<b>206.004.865.353</b>

(\*) Sáu tháng đầu năm 2010, doanh thu - giá vốn của hàng hóa nội bộ là 23.591.063.907 đồng và doanh thu - giá vốn của dịch vụ đã cung cấp nội bộ là 786.597.639 đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2009, doanh thu - giá vốn của hàng hóa nội bộ là 15.121.698.630 đồng và doanh thu - giá vốn của dịch vụ đã cung cấp nội bộ là 566.510.543 đồng.

**5.18 Giá vốn hàng bán**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/6/2009 VND
Giá vốn bán xăng dầu	296.354.454.685	145.185.253.431
Giá vốn bán dầu mỡ nhờn	2.194.629.954	1.731.936.906
Giá vốn bán gas và các phụ kiện	154.350.072	175.765.680
Giá vốn bán hàng hóa khác	295.219.984	629.914.244
Giá vốn cung cấp dịch vụ	73.248.716.544	46.757.790.159
<b>Tổng</b>	<b>372.247.371.239</b>	<b>194.480.660.420</b>

**5.19 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/6/2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	57.148.059	53.847.117
Cổ tức, lợi nhuận được chia	286.716.000	286.716.000
<b>Tổng</b>	<b>343.864.059</b>	<b>340.563.117</b>

**5.20 Chi phí tài chính**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/6/2009 VND
Chi phí lãi vay	376.552.153	1.162.730.633
Chi phí hoạt động tài chính khác	205.704	-
<b>Tổng</b>	<b>376.757.857</b>	<b>1.162.730.633</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU B 09A-DN

**5.21 Lợi nhuận từ hoạt động khác**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/6/2009 VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>370.141.946</b>	<b>214.411.802</b>
Thu thanh lý tài sản cố định	370.091.818	204.761.905
Phạt vi phạm hợp đồng		9.649.897
Thu nhập khác	50.128	
<b>Chi phí khác</b>	<b>5.750.760</b>	<b>3.250.250</b>
Giá trị còn lại tài sản thanh lý		
Chi phí khác	5.750.760	3.250.250
<b>Lợi nhuận từ hoạt động khác</b>	<b>364.391.186</b>	<b>211.161.552</b>

**5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/6/2009 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>6.370.739.031</b>	<b>4.582.079.348</b>
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế (chi phí không phù hợp cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp)	2.750.000	-
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế (lãi cổ tức nhận được)	286.716.000	286.716.000
<b>Lợi nhuận tính thuế</b>	<b>6.086.773.031</b>	<b>4.295.363.348</b>
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh	1.521.693.258	1.073.840.837
<b>Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành</b>	<b>1.521.693.258</b>	<b>1.073.840.837</b>

**5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/6/2009 VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>4.849.045.773</b>	<b>3.508.238.511</b>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>4.849.045.773</b>	<b>3.508.238.511</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.565.000	1.565.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>3.098</b>	<b>2.242</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU B 09A-DN

**5.24 Chi phí sản xuất theo yếu tố**

	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 VND</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/6/2009 VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.084.239.727	27.391.683.979
Chi phí nhân công	18.786.853.187	13.165.277.053
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.726.285.305	5.122.535.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.323.912.416	4.834.720.572
Chi phí khác bằng tiền	6.165.421.569	3.265.703.536
<b>Tổng</b>	<b>81.086.712.204</b>	<b>53.779.920.846</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty - được chi tiết tại Phụ lục 1 và phụ lục số 2 kèm theo.

**6.2 Số liệu so sánh**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam - CPA VIETNAM

*Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2010*

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

**Vũ Thị Nhâm**

**Bùi Văn Thành**



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

**PHỤ LỤC I: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Mẫu số 01/HN-CTC

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

STT	Hình thức/ Đơn vị đầu tư	Ngày bắt đầu đầu tư	Vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư		Số lượng cổ phiếu phát hành	Số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ	Giá trị đầu tư (Đồng)	Tỷ lệ vốn góp	Mức độ ảnh hưởng	Tỷ lệ lợi ích
			Vốn điều lệ (Đồng)	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Đồng)						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>II</b>	<b>Vốn góp liên doanh (TK222)</b>		<b>4.500.000.000</b>	<b>4.500.000.000</b>	-	-	<b>1.800.000.000</b>	<b>40,0%</b>	<b>40,0%</b>	<b>40,0%</b>
1	Công ty Cổ phần Thương mại và Sửa chữa Ô tô Việt Nam	18/07/08	4.500.000.000	4.500.000.000			1.800.000.000	40,0%	40,0%	40,0%
<b>IV</b>	<b>Đầu tư dài hạn khác (TK228)</b>		<b>90.000.000.000</b>	<b>88.021.870.000</b>	<b>8.802.187</b>	<b>573.432</b>	<b>5.734.320.526</b>	<b>6,5%</b>	<b>6,5%</b>	<b>6,5%</b>
1	Công ty Cổ phần Taxi Sài Gòn Petrolimex	15/10/04	90.000.000.000	88.021.870.000	8.802.187	573.432	5.734.320.526	6,5%	6,5%	6,5%

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**  
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

**PHỤ LỤC II: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Mẫu số 02- B/HN-CTC

**BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

**Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và thu nhập khác**

*Đơn vị tính: VND*

Stt	Mã nhóm	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
					Tổng số	Trong đó:		
						Cổ tức, lợi nhuận tạm tính (nếu có)	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận	
A	B	C	D	1	2	3	4	5
1	XD	11001000	Công ty Xăng dầu khu vực I	15.472.718.507	-	-	-	-
2	XD	11007000	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	5.039.652.540	-	-	-	-
3	XD	11026000	Công ty Xăng dầu Tây Bắc	11.061.351.825	-	-	-	-
4	XD	11040000	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	5.448.147.938	-	-	-	-
5	XD	11045000	Công ty Xăng dầu Lào cai	9.370.223.024	-	-	-	-
6	XD	11027000	Công ty Xăng dầu Yên Bái	5.650.750.620	-	-	-	-
7	XD	11006000	Công ty Xăng dầu Bắc Sơn	53.278.107	-	-	-	-
8	XD	11035000	Công ty Xăng dầu Cao bằng	8.245.347.717	-	-	-	-
9	XD	11008000	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	139.808.896	-	-	-	-
10	XD	11046000	Công ty Xăng dầu Hà Giang	8.302.078.678	-	-	-	-
11	CP	11005000	Công ty Xăng dầu B12	8.414.069.793	-	-	-	-
12	CP	11028000	Công ty Xăng dầu Thái Bình	1.208.303.914	-	-	-	-
13	CP	11056300	Cty Cp taxi Gas Sài Gòn		286.716.000	-	286.716.000	-
			<b>Tổng</b>	<b>78.405.731.559</b>	<b>286 716 000</b>	-	<b>286 716 000</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

**PHỤ LỤC II: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Mẫu số 03- B/HN-CTC

**BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Stt	Mã nhóm	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác
A	B	C	D	1	2	3	4
I			<b>Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ</b>	<b>4.660.001.452</b>	<b>514.196.148</b>	<b>93.123.936</b>	-
II			<b>Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ</b>	<b>294.128.422.474</b>	<b>2.408.914.697</b>	<b>281.115.672</b>	<b>5.741.338.196</b>
1	XD	30000003	Công ty Xăng dầu KVI	276.469.264.075	912.687.952	-	42.463.838
2	XD	20001051	Cty CP Hoá dầu Petrolimex HN		1.272.091.977	-	-
3	CP	30000009	Công ty Xăng dầu Lào cai	17.659.158.399	224.134.768	-	25.759.183
4	CP	30000001	Công ty Xăng dầu B12	-	-	-	3.557.891.157
5	XD	20001100	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	-	-	-	212.236.983
6	XD	20001130	Cty Xăng dầu Tây Bắc	-	-	-	300.038.244
7	XD	20001231	Cty Xăng dầu Bắc Sơn	-	-	-	34.065.604
8	XD	20001040	Cty Xăng dầu Phú Thọ	-	-	-	1.144.228.656
9	XD	20001016	Cty Xăng dầu Thái Bình	-	-	-	416.874.321
10	XD	20001015	Cty Xăng dầu Hà Giang	-	-	-	5.417.710
11	XD	20001090	Cty Xăng dầu Bắc Thái	-	-	-	2.362.500
III			<b>Giá trị hàng hóa xuất nội bộ xuất trong kỳ</b>	<b>296.553.962.964</b>	<b>2.182.692.459</b>	<b>276.420.072</b>	<b>5.741.338.196</b>
IV			<b>Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ</b>	<b>2.234.460.962</b>	<b>740.418.386</b>	<b>97.819.536</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

**PHỤ LỤC II: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Mẫu số 04- B/HN-CTC

**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

*Đơn vị tính: VND*

Stt	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải thu khác	Kỹ quỹ ký cược
A	B	C	D	1	2	3	4	5
1	XD	11.001.000	Công ty xăng dầu khu vực I	2.692.831.752	-	-	-	-
2	XD	11.007.000	Công ty xăng dầu Bắc Thái	931.697.177	-	-	-	-
3	XD	11.026.000	Công ty xăng dầu Tây Bắc	1.358.368.926	-	-	-	-
4	XD	11.040.000	Công ty xăng dầu Tuyen Quang	928.019.441	-	-	-	-
5	XD	11.045.000	Công ty xăng dầu Lào cai	1.588.162.778	-	-	-	-
6	XD	11.027.000	Công ty xăng dầu Yên Bái	1.918.934.771	-	-	-	-
7	XD	11.006.000	Công ty xăng dầu Bắc Sơn	58.605.918	-	-	-	-
8	XD	11.035.000	Công ty xăng dầu Cao bằng	1.191.587.099	-	-	-	-
9	XD	11.046.000	Công ty xăng dầu Hà Giang	1.225.249.637	-	-	-	-
10	XD	11.005.000	Cty xăng dầu B12	1.812.804.570	-	-	-	-
11	XD	11.038.000	Cty xăng dầu Phú Thọ	91.417.588	-	-	-	-
12	XD	11.028.000	Cty xăng dầu Thái Bình	193.725.271	-	-	-	-
13	CP	11.023.000	Cty CP tư vấn XD Petrolimex		34.000.000	-	-	-
			<b>Cộng</b>	<b>13.991.404.928</b>	<b>34.000.000</b>	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

**PHỤ LỤC II: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Mẫu số 05/HN-CTC

**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

*Đơn vị tính: VND*

Stt	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Phải trả nội bộ	Phải trả theo tiến độ KH HXXD	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược
A	B	C	D	1	2	3	4	5
1	XD	11.001.000	Công ty XD KVI	5.297.760.803	-	-	-	-
2	CP	11.005.000	Cty Xăng dầu B12	88.332.090	212.898.106	-	-	-
3	XD	11.008.000	Cty Xăng dầu Phú Thọ	73.376.862	-	-	-	-
5	XD	11.002.400	Cty CP BH Petrolimex	16.138.623	-	-	-	-
6	XD	11.002.400	Cty CP Hoá dầu Petrolimex	158.979.084	-	-	-	-
7	CP	11.056.000	Cty CP Gas Petrolimex	456.477.566	-	-	-	-
			<b>Tổng</b>	<b>6.091.065.028</b>	<b>212.898.106</b>	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

**PHỤ LỤC II: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Mẫu số 06/HN-CTC

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

*Đơn vị tính: Đồng*

STT	Mã đơn vị	Đối tượng cho vay	Gốc vay				Phân loại thời hạn hoàn trả của gốc vay theo thời gian			
			01/01/2010	Nhận tiền vay	Trả nợ gốc	30/06/2010	Trong năm 2010	Trong năm 2011	Trong năm 2012	Trong năm 2013
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I</b>		<b>Vay và nợ nội bộ tập đoàn</b>	<b>8.968.000.000</b>	-	<b>3.560.500.000</b>	<b>5.407.500.000</b>	<b>2.242.000.000</b>	<b>2.242.000.000</b>	<b>2.242.000.000</b>	<b>2.242.000.000</b>
	1	Ngân hàng TMCP Petrolimex	8.968.000.000	-	3.560.500.000	5.407.500.000	2.242.000.000	2.242.000.000	2.242.000.000	2.242.000.000
<b>II</b>		<b>Vay và nợ Ngân hàng, TCTD khác</b>	<b>4.626.550.000</b>	-	<b>546.000.000</b>	<b>4.080.550.000</b>	<b>1.156.637.500</b>	<b>1.156.637.500</b>	<b>1.156.637.500</b>	<b>1.156.637.500</b>
	1	Ngân hàng TMCP ACB	4.626.550.000	-	546.000.000	4.080.550.000	1.156.637.500	1.156.637.500	1.156.637.500	1.156.637.500
		<b>Tổng</b>	<b>13.594.550.000</b>	-	<b>4.106.500.000</b>	<b>9.488.050.000</b>	<b>3.398.637.500</b>	<b>3.398.637.500</b>	<b>3.398.637.500</b>	<b>3.398.637.500</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Thị Nhâm

Bùi Văn Thành